Cuộc đối thoại xoay sang hướng tôi không thích: lại một lần nữa bản thân tôi có một thứ đặc biệt mà tôi không biết! Cứ như thể là người Do Thái còn chưa đủ hay sao ấy!

“Chim của mày ấy, phần da không kéo trùm lên tận đầu được phải không?”

“Đương nhiên.”

“Ấy thế mà với người Công Giáo ấy, da đầu chim của bọn họ còn lủng lẳng xuống dưới cơ. Không nhìn thấy cái đầu chim tròn tròn đâu.”

“Như của chó ấy à?”

“Ừ. Chính xác là như của chó.”

“Vậy thì, đúng là chúng ta thuộc về một giống loài khác!”

Thông tin này làm tôi đổ sụp: hy vọng được trở thành người Công Giáo với tôi vụt bay. Chỉ vì một mẩu da không ai nhìn thấy, tôi bị kết án phải là người Do Thái mãi mãi.

“Không phải vậy thằng ngu, Rudy nói, chẳng có gì tự nhiên cả, đó chỉ là một phẫu thuật nhỏ: người ta cắt nó vài ngày sau khi mày sinh ra. Chính ông giáo sĩ đã cắt miếng da đó.”

“Tại sao?”

“Để mày giống bố mày.”

“Tại sao?”

“Bởi đã như thế từ hàng nghìn năm nay!”

“Tại sao ?”

Khám phá này làm tôi sững sờ. Tối hôm đó, tôi trốn bạn bè và mất nhiều thời gian để kiểm tra cái phần phụ có làn da mỏng và hồng hồng đó mà chẳng hiểu thêm điều gì. Tôi không tưởng tượng được cái của người khác lại khác cái của mình. Những ngày sau đó, để chắc là Rudy không nói dối, tôi đứng lì ở nhà vệ sinh trong sân trường vào giờ ra chơi để rửa đi rửa lại tay trước bồn rửa; mắt tôi liếc vào những bồn tiểu bên cạnh, cố nhìn chim của các bạn cùng trường lúc chúng móc ra và nhét vào! Rất nhanh chóng tôi có thể kiểm chứng là Rudy không nói dối tôi.

“Rudy, thật nực cười! Mấy đứa Công Giáo ấy, cái đó có một nhúm da mịn ở đầu, thắt lại nhăn nheo, trông như phần thắt nút ở đuôi quả bóng. Và không chỉ có thế: chúng nó mất nhiều thời gian để tè hơn chúng ta, chúng nó phải vẩy chim sau khi tè. Cứ như thể chúng giận cái đó. Chúng nó tự trừng phạt mình à?”

“Không phải, chúng vẩy những giọt còn sót lại trước khi trùm đầu chim lại. Chúng giữ sạch chỗ đó khó hơn chúng ta. Nếu không chú ý, chúng có thể bị đầy vi khuẩn bám vào và bốc mùi, làm cho chúng đau.”

“Thế mà chúng ta mới là kẻ bị truy đuổi ư? Anh có hiểu điều đấy không?”

Ngược lại, tôi đã nắm được vấn đề của cha Pons. Tôi nhận ra nguyên tắc vô hình áp dụng cho những buổi tắm hằng tuần: cha lập danh sách do đích thân cha kiểm tra bằng cách điểm danh, theo đó cứ mười đứa một, tuổi khác nhau, sẽ cởi truồng từ phòng thay đồ đến phòng tắm chung dưới sự giám sát của một mình ông. Trong mỗi nhóm, các thành viên đều giống nhau. Không bao giờ một đứa trẻ không phải Do Thái có dịp nhìn thấy một đứa trẻ Do Thái và ngược lại, ở truồng bị cấm và sẽ bị phạt nếu làm thế ở bất cứ nơi nào trong trường ngoại trừ phòng tắm. Vì thế từ nay tôi có thể dễ dàng đoán ra ai là người Do Thái trốn trong Villa Jaune. Từ ngày đó, tôi rút ra những kết luận cho riêng mình và tôi tập thói quen xả bàng quang ở nơi có cửa khóa kín, không bao giờ đi tè ở bồn tiểu. Tôi thậm chí còn tìm cách sửa cái dấu phẫu thuật mình phải chịu: lúc nào ở riêng, tôi lại kéo da trùm lên đầu chim để nó trở lại như hồi tôi sinh ra. Chẳng ích gì! Kéo thế nào thì kéo, cuối cùng nó lại như cũ, chả có tiến triển gì.

“Nếu bọn Gestapo bắt các con cởi quần ra, thì con làm gì hả Joseph?”

Tại sao cha Pons lại tâm sự điều này với đứa học sinh ít tuổi nhất trường nhỉ? Có phải cha cho rằng tôi can đảm hơn người khác? Ông có cần phá vỡ sự im lặng không? Ông có khổ sở khi phải một mình gánh những trách nhiệm đau đầu này?

“Này Joseph, nếu bọn Gestapo bắt các con phải tụt quần xuống thì sao?”

Câu trả lời suýt nữa đã bắt hết chúng tôi đi vào tháng Tám năm 1943. Mùa hè tới, trường học chính thức đóng cửa và được biến thành trại hè. Ai không có gia đình tiếp nhận thì ở lại ký túc xá đến ngày khai trường. Chúng tôi, đúng hơn là những đứa vô thừa nhận, cảm thấy như ông hoàng: Villa Jaune thuộc về chúng tôi, mùa này hoa quả nhiều nên chúng tôi cũng có cái dằn bụng. Được một số giáo sinh giúp, cha Pons dành toàn bộ thời gian cho chúng tôi. Chúng tôi luân phiên đi dạo, đốt lửa trại, đá bóng, buổi tối thì xem phim hề Sác lô chiếu lên một tấm ga trắng căng dưới mái hiên. Dù vẫn phải giữ ý với các giám thị nhưng giữa chúng tôi thì không có gì phải để phòng: tất cả đều là Do Thái. Thể hiện lòng biết ơn với cha Pons, chúng tôi nỗ lực hết sức để tham gia vào lớp học duy nhất còn sót lại, lớp giáo lý, chúng tôi hào hứng hát phục vụ thánh thần, những sáng trời mưa chúng tôi say sưa làm máng cỏ và các hình nhân để chuẩn bị cho mùa Noel tới.

Một hôm, sau khi đá bóng, chúng tôi mồ hôi mồ kê nhễ nhại, cha Pons yêu cầu chúng tôi đi tắm ngay lập tức.

Các anh lớn và anh nhỡ vừa tắm xong, chỉ còn mấy đứa nhỏ và tôi là một trong số ấy.

Chúng tôi có độ hai mươi đứa đang hò hét và chơi đùa dưới vòi nước mát thì bỗng một viên sĩ quan Đức bước vào phòng thay đồ.

Viên sĩ quan tóc vàng bước vào, bọn trẻ chết đứng, bặt tiếng, cha Pons nhợt nhạt hơn cả gạch lát nền. Tất cả đứng im, trừ vòi nước tiếp tục chảy, vui vẻ, vô thức, xuống chúng tôi.

Viên sĩ quan dò xét nhìn chúng tôi. Theo bản năng, vài đứa thò tay che hạ bộ, hành động thẹn thùng theo lẽ tự nhiên xảy đến quá muộn màng nên đã trở thành lời thú tội.

Nước vẫn chảy. Sự im lặng toát mồ hôi thành giọt to.

Viên sĩ quan vừa nhìn thấu chân tướng chúng tôi. Mắt đảo nhanh cho thấy ông ta đang suy nghĩ. Cha Pons bước tới và lạc giọng hỏi:

“Ông tìm gì vậy?”

Viên sĩ quan giải thích sự tình bằng tiếng Pháp. Từ sáng, nhóm của ông ta đã theo dấu một người kháng chiến đang lẩn trốn và trèo qua tường vào khu vườn; ông ta đến chỗ chúng tôi để xem người lạ có thể trốn ở đâu.

“Ông có thể thấy rằng không ai lẩn trốn ở đây cả,” cha Pons nói.

“Tôi thấy rõ, đúng là như vậy,” viên sĩ quan chậm rãi trả lời.

Sự im lặng trở lại, trĩu nặng lo âu và đe dọa. Tôi cảm nhận được là sự tồn tại của mình sắp dừng lại. Chỉ vài phút nữa, chúng tôi sẽ xếp thành hàng, trần truồng, bị sỉ nhục rồi trèo lên một cái xe đưa chúng tôi đi đâu không biết.

Có tiếng bước chân vang lên bên ngoài. Tiếng giày bốt. Gót sắt nện xuống sàn. Những tiếng kêu khàn khàn.

Viên sĩ quan mặc quân phục xanh xám đi nhanh ra phía cửa rồi mở hé ra.

“Hắn không ở đây, đi chỗ khác lục soát. Schnell[\*](#__Tieng_Duc_trong_nguyen_ban_ngh).

Cánh cửa đóng lại và toán quân đi xa.

Viên sĩ quan nhìn cha Pons môi đang run lên. Vài đứa bật khóc. Răng tôi va vào nhau lập cập.

Ban đầu, tôi ngỡ viên sĩ quan sẽ rút súng ở thắt lưng ra. Hóa ra, ông ta rút ví.

“Cầm lấy,” ông ta nói với cha Pons rồi đưa cho cha một tờ bạc, “ông hãy mua kẹo cho lũ trẻ.”

Vì cha Pons đờ đẫn, không phản ứng gì, viên sĩ quan nhét năm franc vào tay ông rồi nháy mắt cười với chúng tôi và dập gót giày đi ra.

Sự yên lặng kéo dài bao lâu sau khi ông ta đi? Cần bao nhiêu phút để hiểu ra chúng tôi đã được cứu? Vài đứa tiếp tục khóc vì nỗi sợ vẫn chưa mất đi; vài đứa khác vẫn đứng như trời trồng, nghi hoặc; có mấy đứa tròn mắt như muốn hỏi “mày có tin chuyện này không, mày ấy, mày có tin chuyện này không?”

Cha Pons, mặt vàng như nghệ, môi trắng bệch, đổ sụp xuống nền nhà. Đầu gối quỳ trên nền xi măng ướt, ông lắc lư người từ trước ra sau và thốt lên những câu không đầu không đuôi, mắt mở trừng trừng, kinh hoàng. Tôi lao đến ôm lấy ông dù người còn ướt, một cử chỉ chở che, cũng như tôi hẳn sẽ làm với Rudy.

Tôi nghe thấy câu ông nhắc đi nhắc lại:

“Tạ ơn Chúa. Tạ ơn chúa. Vì các con của con, tạ ơn Người.”

Rồi ông quay sang tôi, dường như phát hiện ra sự có mặt của tôi và ông không ngần ngại bật khóc trong tay tôi.

Có những cảm xúc mạnh đến nỗi, dù là hạnh phúc hay đau khổ, thì cũng đều làm chúng ta vỡ vụn. Cha thở phào làm chúng tôi xáo động đến mức vì hiệu ứng lan truyền, vài phút sau, mười hai cậu bé Do Thái trần như nhộng và một thầy tu mặc áo choàng, ôm lấy nhau, ướt sũng, căng thẳng, khóc cười lẫn lộn.

Một niềm vui khó tả kéo dài suốt mấy ngày sau. Cha lúc nào cũng cười. Ông tiết lộ với tôi rằng sau vị thoát hiểm này, ông đã lấy lại niềm tin.

“Cha có thực sự tin là Chúa đã giúp chúng ta không thưa cha?”

Tôi tận dụng giờ học tiếng Hebrew để đặt câu hỏi cứ lảng vảng trong đầu mình. Cha Pons nhìn tôi âu yếm.

“Thực lòng là không Joseph nhỏ bé của ta ạ. Chúa không tham dự vào việc này. Ta thấy thoải mái sau phản ứng của tay sĩ quan Đức này như vậy, là vì ta đã lấy lại niềm tin vào con người.”

“Con ấy à, con nghĩ là nhờ có cha. Chúa đã che chở cha.”

“Đừng nói lung tung vậy.”

“Cha không tin là nếu chúng ta thành kính, làm người Do Thái tốt hoặc làm người Công Giáo tốt, thì không có gì có thể xảy ra với chúng ta ư?”

“Con lấy ở đâu ý nghĩ vớ vẩn đó vậy?”

“Từ buổi học giáo lý. Cha Boniface nói...”

“Dừng lại ngay! Sự ngờ nghệch nguy hiểm! Người với người hại nhau và Chúa không liên quan gì. Chúa đã tạo ra con người tự do. Do đó, chúng ta đau khổ hay vui cười không có liên quan gì đến phẩm chất hay nhược điểm của chúng ta. Vai trò con gán cho Chúa mới khủng khiếp làm sao? Liệu có giây phút nào con có thể tưởng tượng rằng người thoát khỏi bàn tay của Quốc xã được Chúa yêu còn người bị bắt thì bị Chúa ghét? Chúa không can dự vào việc chúng ta làm.”

“Ý cha là dù điều gì xảy ra thì Chúa cũng mặc kệ phải không ạ?”

“Ta muốn nói rằng, dù điều gì xảy ra thì Chúa cũng đã làm xong việc của mình. Từ giờ đến lượt chúng ta. Chúng ta tự chịu trách nhiệm về số phận của mình.”

symbol21.png

Năm học thứ hai bắt đầu.

Rudy và tôi ngày càng thân thiết. Do chúng tôi khác nhau mọi mặt - tuổi tác, chiều cao, mối quan tâm, thái độ - nên mỗi điểm khác nhau thay vì khiến chúng tôi xa cách lại càng làm chúng tôi yêu thương nhau thêm bội phần. Tôi giúp anh làm sáng tỏ những điều anh không rõ trong khi bằng tầm vóc của mình, anh bảo vệ tôi khỏi các cuộc đánh lộn và trên hết nhờ vào tai tiếng học sinh cá biệt của anh. “Không thể thấy được điếu gì tốt đẹp ở thằng bé này, các giáo viên nhắc đi nhắc lại, một đứa cứng đầu, chưa bao giờ thấy đứa nào như thế.” Kiến thức vào đầu Rudy như nước đổ đầu vịt, điều này dường như làm chúng tôi ngưỡng mộ. Các giáo viên bao giờ cũng “rút ra được cái gì đó” từ chúng tôi, điều này cho thấy bản chất của chúng tôi, hèn hạ, hư hỏng, cởi mở đáng ngờ đối với các thỏa hiệp. Còn từ Rudy, họ chẳng rút ra được cái gì. Học sinh lười biếng hoàn hảo, thuần khiết, bền vững, liêm khiết, anh dành cho họ sự chống đối tuyệt đối. Anh trở thành người hùng trong một cuộc chiến khác, cuộc chiến của học sinh chống lại thầy cô. Các hình phạt rơi xuống cái đầu chim ưng bù xù của anh nhiều đến mức được vinh danh bằng sự tán thưởng phụ: cành cọ dành cho người tử vì đạo.

Một buổi chiểu khi anh bị phạt, nhân lúc đưa cho anh một mẩu bánh mì lấy trộm được qua cửa sổ, tôi hỏi anh tại sao, ngay cả khi bị phạt, anh luôn luôn nhẹ nhàng, cứng đầu và cự tuyệt học. Anh thổ lộ:

“Nhà tao có bảy người: bố mẹ, năm đứa con. Tất cả đều là trí thức, trừ tao. Bố tao là luật sư, mẹ tao là nghệ sĩ dương cẩm có tên tuổi, chơi với những dàn nhạc nổi tiếng nhất, các anh chị tao tốt nghiệp đại học khi mới hai mươi tuổi. Ai cũng rất trí tuệ... Tất cả đều bị bắt! Bị đưa đi bằng xe cam nhông! Họ không tin điều đó có thể xảy ra với mình, vì thế họ không đi trốn. Những người thông minh như thế, đáng kính như thế. Tao ấy à, cái cứu tao chính là việc tao không ở trường cũng không ở nhà! Lúc ấy tao đang lang thang ngoài phố. Trốn thoát vì tao đang đi chơi... Vì thế mà học hành với tao...”

“Anh có nghĩ là em sai lầm khi học bài không?”

“Không, mày khác, Joseph. Mày có điều kiện và mày còn có cuộc sống ở phía trước...”

“Rudy, anh còn chưa mười sáu tuổi...”

“Ừ, nhưng đã quá muộn rồi...”

Có nói nữa cũng chẳng ích gì, tôi hiểu là anh cũng cảm thấy giận gia đình mình. Ngay cả khi họ đã biến mất, ngay cả khi họ không trả lời chúng tôi, bố mẹ lúc nào cũng có một vai trò trong sự tồn tại của chúng tôi ở Villa Jaune. Tôi ấy à, tôi giận họ! Tôi giận họ là người Do Thái, giận họ đã tạo ra tôi là người Do Thái, giận họ để chúng tôi phải chịu nguy hiểm. Hai con người vô ý thức! Bố tôi ư? Một người vô dụng. Mẹ tôi ư? Một nạn nhân. Nạn nhân vì đã cưới bố tôi, nạn nhân vì đã không liệu chừng được sự yếu đuối quá đỗi của ông, nạn nhân vì chỉ là một người phụ nữ dịu hiền và tận tâm. Dù có khinh thường mẹ, thì tôi cũng vẫn tha thứ cho bà vì tôi không thể ngăn mình yêu bà. Ngược lại, tôi giận bố nhiều lắm. Ông đã bắt tôi trở thành con ông trong khi không có khả năng đảm bảo cho tôi một số phận đàng hoàng. Tại sao tôi không phải là con của cha Pons cơ chứ?

Một buổi chiểu tháng Mười một năm 1943, trèo lên cành một cây sồi già, từ đó có thể nhìn toàn cảnh làng quê trải dài trên những cánh đồng, tôi và Rudy thử tìm trên cây hang ổ nơi bọn sóc ngủ đông. Chân chúng tôi lướt trên tường cao bao quanh khu vườn. Nếu muốn, chúng tôi đã có thể trốn đi, nhảy xuống con đường mòn bao quanh địa giới này, và bỏ trốn. Nhưng đi đâu? Không có chỗ nào an toàn hơn Villa Jaune. Chúng tôi giới hạn các cuộc phiêu lưu của mình trong phạm vi được rào kín. Khi Rudy trèo lên cao hơn, tôi ngồi im trên cái chạc đầu tiên và từ chỗ đó, tôi nghĩ mình đã nhìn thấy bố.

Có một cái máy kéo đang xuống dốc. Xe sắp đi ngang qua chỗ chúng tôi. Một người đàn ông đang lái xe. Dù không có râu và mặc đồ nông dân, ông giống bố tôi nhiều đến mức đủ để tôi có thể nhận ra. Đúng là tôi đã nhận ra ông.

Tôi đứng như trời trồng. Tôi không muốn cuộc gặp này. “Cầu cho ông ấy đừng nhìn thấy mình!” Tôi nín thở. Cái xe kéo khục khặc dưới bóng cây chúng tôi đang trèo rồi tiếp tục đi về phía thung lũng. “Phù, ông ấy không nhìn thấy mình!” Trong khi ông chỉ cách tôi có mười mét và tôi còn có thể gọi hoặc đuổi kịp ông.

Miệng khô khốc, nín thở, tôi đợi cho đến khi chiếc xe trở thành một chấm nhỏ và không còn nghe tiếng. Khi chắc chắn là ông đã đi xa, tôi mới quay lại hiện thực: tôi thở hắt ra, chớp chớp mắt, thở phù phù. Rudy cảm thấy tôi có điều bất ổn.

“Có chuyện gì vậy?”

“Em nghĩ là vừa thấy người quen ngồi trên chiếc máy kéo đó.”

“Ai?”

“Bố em.”

“Joseph tội nghiệp, không thể như thế được.”

Tôi lắc đầu để xua những ý nghĩ ngu ngốc ra khỏi đầu.

“Đương nhiên là không thể như thế rồi...”

Để Rudy thương hại mình, tôi giả vờ làm mặt thất vọng. Trên thực tế tôi rất vui vì đã tránh mặt được bố. Vả lại, liệu đó có phải bố tôi không? Rudy nói có lẽ đúng. Chúng tôi sống cách nhau có vài ki lô mét mà không biết ư? Lẽ nào lại thế được! Tối hôm đó, tôi tin chắc mình đã nằm mơ. Và tôi xóa điều này khỏi trí nhớ của mình.

Nhiều năm sau, tôi phát hiện ra rằng chính bố tôi đã lướt qua ngày hôm ấy. Người bố mà tôi chối bỏ, người bố mà tôi muốn đang ở xa, đi vắng hoặc chết rồi... Sự nhầm lẫn có chủ đích này, một phản ứng khủng khiếp, dù tôi cố biện hộ thế nào bằng sự yếu đuối và nỗi sợ của tôi ngày ấy, thì đó vẫn mãi là một hành động khiến tôi cảm thấy xấu hổ - nỗi xấu hổ ấy vẫn nguyên vẹn, dữ dội, bỏng rát - đến tận hơi thở cuối cùng.

symbol21.png

Khi chúng tôi gặp nhau trong nhà thờ Do Thái bí mật, cha Pons cập nhật thông tin chiến sự cho tôi.

“Từ khi quân Đức sa lầy ở Nga và quân Mỹ tham chiến, cha nghĩ rằng Hitler sẽ thua. Nhưng với cái giá nào đây? Ở dây, bọn Quốc xã càng ngày càng căng thẳng, chúng điên cuồng truy tìm quân kháng chiến đến độ bất thường, năng lượng của sự tuyệt vọng. Cha rất sợ cho chúng ta, Joseph ạ, rất sợ.”

Ông cảm thấy một mối đe dọa lơ lửng trong không khí, như thể chó nhà cảm nhận được chó sói đang đến gần.

“Thôi nào cha, tất cả rồi sẽ qua. Chúng ta tiếp tục việc của mình nào.”

Với cha Pons cũng như với Rudy, tôi có xu hướng trở thành người bảo vệ. Tôi yêu họ đến mức để ngăn họ không lo lắng, tôi phô ra niềm lạc quan không gì lay chuyển được và khiến người ta phải yên tâm.

“Cha hãy nói cho con rõ hơn về sự khác biệt giữa người Công Giáo và người Do Thái đi ạ.”

“Người Do Thái và người Công Giáo cùng tin vào một vị Chúa trời, người đã đọc cho Moïse bảng đá khắc Luật. Nhưng người Do Thái không thừa nhận Jésus là đấng Cứu thế, là đặc sứ của chúa trời mà họ chờ đợi; họ chỉ coi đó là một nhà hiền triết Do Thái mà thôi. Con trở thành người Công Giáo khi con thừa nhận Jésus đúng là con của Chúa trời và trong Người, Chúa trời hiện thân, chết đi rồi phục sinh.”

“Như vậy với người Công Giáo, đó là chuyện trong quá khứ; với người Do Thái, đó là chuyện trong tương lai.”

“Đúng vậy Joseph. Người Công Giáo là những người tưởng nhớ và người Do Thái là những người còn hy vọng.”

“Như vậy, người Công Giáo là một người Do Thái đã ngưng chờ đợi phải không ạ?”

“Đúng. Và người Do Thái là một người Công Giáo trước khi có Jésus.”

Điều này làm tôi rất vui khi tưởng tượng minh là một “người Công Giáo trước khi có Jésus”. Giữa giáo lý Công Giáo và nhập môn bí mật vào kinh Torah, lịch sử thánh thần khiến tôi chú ý nhiều hơn là các cầu chuyện dành cho trẻ con mượn ở thư viện: nghe nó trần tục hơn, gần gũi hơn, cụ thể hơn. Nói gì thì nói, đó cũng là chuyện về tổ tiên của tôi, Moïse, Abraham, David, Jean-Baptiste hay Jésus! Trong mạch máu của tôi đang chảy dòng máu của một trong số họ. Hơn nữa, cuộc đời họ không hề nhạt nhẽo, không nhạt như cuộc đời tôi: họ bị đánh đập, họ đã hét lên, khóc lóc, hát ca, họ có nguy cơ đánh mất sự sống bất cứ lúc nào. Điều tôi không dám thổ lộ với cha Pons là tôi dã đưa ông vào chuyện này. Tôi không thể ngăn mình vẽ ra trong đầu hình ảnh Ponce Pilate, vị tổng trấn La Mã với tướng mạo của cha Pons, đang rửa tay: với tôi, chuyện cha Pons ở đó hết sức bình thường, trong kinh Phúc âm, đứng ngay cạnh Jésus, đứng giữa người Do Thái và những người Công Giáo tương lai, một người trung gian bối rối, một con người chính trực không biết chọn lựa.

Tôi có cảm giác cha Pons bị rối trước những điều cha buộc phải dạy cho tôi. Giống như nhiều người Công Giáo, trước đây, ông không biết nhiều về kinh Cựu ước và khi đọc cuốn kinh cũng như một số luận giải của các giáo sĩ Do Thái, ông thấy kinh ngạc.

“Joseph, có những ngày ta tự hỏi không biết mình là người Do Thái có tốt hơn không,” ông nói với tôi, mắt rực lên phấn khích.

“Không thưa cha, hãy vẫn là người Công Giáo, cha không hiểu mình may mắn đến thế nào đâu.”

“Do Thái giáo nhấn mạnh sự tôn trọng, Công Giáo thì chú trọng tình yêu. Vậy mà ta tự hỏi mình: chẳng phải sự tôn trọng mang tính nền tảng hơn tình yêu hay sao? Và cũng dễ thực hiện hơn... Yêu kẻ thù của mình như đức Jésus nói và chìa má còn lại ra, cha thấy điều đó thật đáng ngưỡng mộ nhưng không thể làm được. Nhất là vào lúc này. Con có chìa má con lại cho Hitler tát không?”

“Không bao giờ!”

“Cha cũng vậy! Đúng là ta không xứng được so sánh với đấng Kitô. Cả cuộc đời ta không đủ để học theo Người... Tuy nhiên, liệu tình yêu có phải một nghĩa vụ? Liệu người ta có thể ép buộc con tim mình không? Cha không nghĩ là được. Theo những giáo sĩ Do Thái có uy tín, sự tôn trọng còn cao hơn tình yêu. Nó là một nghĩa vụ liên tục không ngừng nghỉ. Điều này cha thấy là có thể. Ta có thể tôn trọng người ta không yêu thương hoặc người ta không quan tâm đến. Nhưng yêu thương họ ư? Vả lại, nếu ta đã tôn trọng họ rồi thì có còn nhất thiết phải yêu thương họ không? Thật khó, tình yêu ấy à, người ta không thể tạo ra, không thể kiểm soát nó cũng như không thể kéo dài nó. Trong khi sự tôn trọng...”

Ông gãi gãi cái đầu nhẵn bóng của mình.

“Ta tự hỏi liệu có phải chúng ta, người Công Giáo, cũng chỉ là những người Do Thái ủy mị hay không...”

Vậy đó, cuộc sống của tôi là như vậy, được điểm nhịp bằng những buổi học, những suy nghĩ cao quý về Kinh Thánh, nỗi sợ bọn Quốc xã, những cuộc tập kích của quân kháng chiến ngày càng nhiều và táo bạo hơn, những buổi chơi đùa với bạn bè và những cuộc dạo chơi cùng Rudy. Bom vẫn rơi trên vùng Chemlay nhưng các phi công Anh tránh khu Villa Jaune, chắc chắn là bởi nó cách xa nhà ga, đặc biệt nhất là vì cha Pons đã thận trọng cắm một lá cờ chữ thập đỏ trên cột thu lôi. Ngược lại, tôi rất thích cảnh báo động này: tôi không bao giờ chui xuống hầm trú ẩn với các bạn, trái lại, tôi cùng với Rudy ngắm nhìn cảnh tượng từ mái nhà. Những chiếc máy bay nhanh như sao xẹt của Không quân Hoàng gia Anh bay thấp đến mức chúng tôi có thể nhìn thấy cả phi công và ra hiệu thân thiện với họ.

Vào thời chiến, thói quen là điều nguy hiểm ghê gớm nhất. Đặc biệt là việc quá quen với nguy hiểm.

Vì ở Chemlay có hàng tá người bí mật phản đối sự chiếm đóng của Quốc xã, dần dà, họ đánh giá thấp chúng, thế nên tin đổ bộ ở Normandie đã làm chúng tôi phải trả giá đắt.

Khi biết quân đội Mỹ, đông đảo và được trang bị vũ khí hiện đại, vừa đặt chân lên châu Âu, chúng tôi vui mừng tột độ. Mặc dù phải im miệng nhưng nụ cười đã nở rộ trên mặt chúng tôi. Cha Pons đi lướt trên mặt đất, như Chúa Jésus đi trên mặt nước, niềm vui tỏa rạng trên mặt ông.

Chủ nhật đó, chúng tôi đang rối rít đi lễ, nóng lòng được chia sẻ tin mừng gần như tin chiến thắng này với dân làng, ít nhất là bằng ánh mắt. Tất cả học sinh tập hợp thành hàng trong sân sớm mười lăm phút.

Trên đường đi, những người nông dân ăn diện đẹp đẽ hân hoan nháy mắt với chúng tôi. Một bà còn cho tôi sô cô la. Một bà khác đặt vào tay tôi một trái cam. Một bà khác nữa thả vào túi tôi một miếng bánh.

“Tại sao lúc nào cũng là Joseph nhỉ?” Một đứa cùng lớp tôi cằn nhằn.

“Bình thường thôi! Nó là đứa đẹp nhất!” Rudy hét lên từ xa.

Điều này xảy đến thật đúng lúc: bụng tôi lúc nào cũng lép xẹp, vì rằng ở tuổi này tôi đang lớn như thổi.

Tôi rình tới lúc cả đoàn rồng rắn đi qua hiệu thuốc bởi tôi chắc chắn cô Marcelle, người đã cùng với cha Pons cứu và bảo vệ chừng ấy đứa trẻ, sẽ có vẻ mặt rạng rỡ. Có thể, vì vui mừng, cô ấy sẽ quẳng cho tôi vài cái kẹo chăng?

Thế nhưng, cửa kính hiệu thuốc đã bị cửa kéo bằng sắt che kín.

Nhóm chúng tôi tới quảng trường làng sớm và ở đó, tất cả mọi người, trẻ em cùng dân làng, đột ngột dừng lại trước cửa nhà thờ.

Từ phía hai cánh cửa mở to phát ra một dòng âm thanh như quân nhạc, từ giàn đàn ống chơi to hết cỡ. Tôi ngỡ ngàng nhận ra điệp khúc: La Brabançonne!

Đám đông ngẩn ngơ. Chơi bản La Brabançonne, quốc ca của chúng tôi, ngay trước mũi bọn Quốc xã, là sự xúc phạm cao độ. Điều này như nói với chúng: “Đi đi, cuốn xéo đi, các người đã thua rồi, các người chẳng còn là gì cả!”

Ai mà ngạo mạn đến vậy?

Những người đầu tiên nhìn thấy nhanh chóng thì thào với người khác: “Mẹ kiếp”! Cô Marcelle, tay lướt trên phím đàn, chân đạp pêđan, lần đầu tiên trong đời, bước vào một nhà thờ để nói với bọn Quốc xã rằng chúng sẽ thua trận.

Sung sướng, hào hứng, chúng tôi đứng xung quanh nhà thờ, như thể đang xem một tiết mục xiếc mạo hiểm xuất sắc. “Mẹ kiếp” chơi quá đỉnh, hay hơn cái người lờ đờ chơi đàn thường ngày. Dưới ngón tay cô, chiếc đàn kêu to như đội kèn đồng quê mùa, rực lên sắc đỏ và vàng, với tiếng thanh la chói tai và tiếng trống hùng tráng. Âm thanh tràn đến phía chúng tôi đầy mạnh mẽ, làm mặt đất và cửa kính các cửa hàng rung lên.

Đột nhiên, một tiếng phanh rít lên. Một chiếc ô tô đen phanh lại trước nhà thờ và bốn tên Quốc xã nhảy ra.

Bọn cảnh sát của Gestapo bắt giữ cô Marcelle, khi đó đã ngừng chơi nhưng bắt đầu chửi rủa chúng:

“Chúng mày hết đời rồi! Xong rồi! chúng mày có thể bắt tao nhưng điều đó chẳng thay đổi được gì! Bọn khốn! Bọn hèn! Bọn bất lực!”

Bọn Quốc xã ném cô lên xe không thương tiếc rồi đi khỏi.

Cha Pons, nhợt nhạt hơn bao giờ hết, làm dấu thánh. Tay tôi nắm chặt lại, tôi muốn chạy theo xe, giữ cô lại, đánh bọn khốn nạn ấy. Tôi nắm tay cha, một bàn tay lạnh giá.

“Cô ấy sẽ không nói gì đâu thưa cha. Con chắc chắn là cô ấy không nói gì.”

“Ta biết Joseph, ta biết. “Mẹ kiếp” là người dũng cảm nhất trong chúng ta. Nhưng chúng sẽ làm gì cô ấy đây?”

symbol21.png

Chúng tôi không có thời gian đợi câu trả lời. Tối hôm đó, lúc mười một giờ, Villa Jaune bị Gestapo bao vây.

Cô Marcelle dù bị tra tấn cũng không hé răng. Tuy nhiên, bọn Quốc xã trong khi khám xét nhà cô đã tìm ra phim âm bản làm giấy tờ giả cho chúng tôi.

Chúng tôi đã bị lật tẩy. Thậm chí không cần tụt quần chúng tôi xuống. Bọn Quốc xã chỉ cần mở hộ chiếu của chúng tôi để tìm ra kẻ giả mạo.

Trong vòng hai mươi phút, tất cả lủ trẻ Do Thái tại Villa Jaune đếu được gom vào một nhà ngủ.

Bọn Quốc xã vui mừng. Còn sợ hãi đè nặng lên chúng tôi. Tôi cảm thấy sợ đến mức không thể nghĩ được gì nữa. Không nhận thức được, tôi ngoan ngoãn nghe theo chúng.

“Đứng sát vào tường, tay giơ lên. Nhanh!”

Rudy luồn đến gần tôi nhưng điều này vẫn không làm tôi yên tâm: mắt anh mở trừng trừng, thất thần vì sợ hãi.

Cha Pons lao vào cuộc chiến.

“Thưa các ông, ta thấy thật khủng khiếp: ta không biết thân phận của chúng! Ta không hề ngờ rằng những đứa trẻ này là người Do Thái. Người ta dẫn chúng đến cho ta như những đứa trẻ Aryan, những người Aryan thực thụ. Ta đã bị lừa, người ta đã cười nhạo ta, người ta đã lợi dụng sự cả tin của ta.”

Dù không hiểu ngay thái độ của cha, tôi cũng không nghĩ cha cố gắng biện minh là mình vô tội để khỏi bị bắt.

Tên sếp của bọn Gestapo thô lỗ hỏi ông:

“Ai dẫn bọn trẻ tới cho cha?”

Cha Pons ngập ngừng. Mười giây chầm chậm trôi qua.

“Ta sẽ không nói dối ông: tất cả những đứa trẻ này đều do cô Marcelle, dược sĩ, dẫn đến.”

“Điều đó không làm cha ngạc nhiên à?”

“Cô ta thường xuyên gửi ta giữ trẻ mồ côi. Từ mười lăm năm nay. Trước cả thời chiến tranh cơ. Đó là một người tốt. Cô ấy liên kết với một nhóm tình nguyện viên giúp đỡ những đứa trẻ bất hạnh.”

“Thế ai trả tiền trọ học cho chúng?”

Mặt cha Pons thoáng biến sắc.

“Mỗi tháng đều có một phong bì gửi theo tên từng đứa trẻ đến chỗ chúng ta. Ông có thể kiểm tra bên kế toán.”

“Những chiếc phong bì này đến từ đâu?”

“Từ các nhà tài trợ... Còn từ ai nữa chứ? Có ghi rõ trong sổ của chúng ta đấy. Ông sẽ có thông tin đối chiếu.”

Bọn Quốc xã tin ông. Sếp của chúng nuốt nước bọt thèm muốn chỉ riêng với ý nghĩ sẽ được xem danh sách này. Biết vậy nên cha Pons tấn công không ngần ngại.

“Các ông sẽ đưa lũ trẻ đi đâu?”

“Vùng Malines.”

“Sau đó thì sao?”

“Không liên quan tới cha.”

“Đó có phải một chuyến đi dài không?”

“Chắc chắn rồi.”

“Vậy thì hãy để ta dọn đồ cho chúng, xếp va li cho chúng, cho chúng mặc quần áo, cho chúng cái gì đó để ăn dọc đường. Các con ơi, không thể đối xử với trẻ em theo cách này được. Nếu các con đưa con mình cho ta chăm sóc, liệu các con có chấp nhận ta để chúng ra đi như thế không?”

Tên chỉ huy có bàn tay mập mạp do dự. Cha Pons tấn công luôn vào kẽ hở:

“Ta biết là con không muốn làm điều xấu. Thôi nào, ta sẽ sắp xếp mọi thứ và sáng sớm mai con đến đón bọn chúng.”

Bị mắc vào chiếc bẫy tình cảm này, và cảm thấy phiền lòng trước vẻ ngây thơ của cha xứ, tên chỉ huy Gestapo muốn chứng minh mình không phải tên yêu tinh xấu xa.

“Đúng bảy giờ sáng mai, chúng sẽ sạch sẽ, mặc quần áo chỉnh tề, ăn uống đầy đủ, xếp hàng trong sân với đồ đạc của chúng,” cha Pons khẽ khàng xin. “Đừng làm ta buồn lòng. Ta chăm sóc chúng nhiều năm nay rồi: khi người ta giao một đứa trẻ cho ta, họ có thể hoàn toàn yên tâm.”

Tên chỉ huy Gestapo đang buồn ngủ, nhìn lướt qua ba mươi đứa trẻ mặc áo ngủ, chợt nhớ ra sẽ không có chiếc xe thùng nào trước sáng mai, nhún vai làu bàu:

“Đồng ý, tôi tin tưởng ở cha.”

“Con có thể tin ta. Cứ yên tâm đi đi.”

Đám người mặc đồ đen của Gestapo rời khỏi trường.

Khi bọn Quốc xã đã đi xa hẳn, cha quay lại phía chúng tôi.

“Nào các con, không được hét lên, không phải hoảng sợ: các con yên lặng đi lấy đồ đạc rồi mặc quẩn áo chỉnh tề vào. Sau đó các con sẽ đi trốn.”

Cả bọn chúng tôi thở phào nhẹ nhõm. Cha Pons đi gọi giám thị ở các khu nhà ngủ khác lại, độ năm giáo sĩ trẻ rồi nhốt họ vào cùng phòng với chúng tôi.

“Các con thân mến, cha cần các con.”

“Cha có thể tin chúng con.”

“Ta muốn các con nói dối.”

“Nhưng...”

“Các con cần phải nói dối. Nhân danh đức Kitô. Ngày mai, các con sẽ nói với bọn Gestapo là quân kháng chiến bí mật đã chiếm Villa sau khi bọn chúng rời đi. Các con hãy khẳng định là mình đá bị đánh đập. Ngoài ra, các con sẽ được tìm thấy trong tình trạng bị trói vào giường, như thế các con sẽ trắng tội. Các con có đồng ý để ta trói không?”

“Cha thậm chí có thể đánh chúng con ạ.”

“Cảm ơn các con. Chuyện đánh đập ta không phản đối nhưng các con phải tự làm.”

“Thế còn cha, cha sẽ ra sao ạ?”

“Ta không thể ở lại với các con được nữa. Ngày mai bọn Gestapo sẽ không còn tin ta. Cần phải cho chúng một thủ phạm. Vậy nên ta sẽ đi trốn với đám trẻ. Các con cứ đàng hoàng nói ta đã báo cho quân kháng chiến và họ đồng lõa với ta.”

Trong vài phút sau đó, một cảnh tượng khó tin nhất mà tôi từng được chứng kiến xảy ra: các giáo sĩ trẻ cẩn thận đấm nhau, nghiêm túc, chính xác, người thì đấm vào mũi, người vào môi, người vào mắt, ai cũng hỏi bạn mình xem đấm thế đã vừa chưa. Rồi cha Pons trói chặt họ vào chân giường và nhét giẻ vào miệng họ.

“Các con có thở được không?”

Các giáo sĩ trẻ gật đầu. Vài người mặt sưng húp, người thì mũi tóe máu, ai cũng rưng rưng.

“Cảm ơn các con của ta,” cha Pons nói. “Và để trụ được đến sáng mai, hãy nghĩ đến đấng Kitô.”

Nói đến đó, cha kiểm tra xem chúng tôi có mang đủ hành lý gọn nhẹ không, rồi hết sức trật tự, cha cho chúng tôi xuống cầu thang đi qua cửa sau.

“Chúng ta đi đâu đây?” Rudy thì thầm.

Dù là đứa duy nhất có chút ý niệm về chuyện này, tôi vẫn im lặng.

Chúng tôi đi qua khu vườn đến tận khoảnh rừng thưa. Ở đó, cha bảo chúng tôi dừng lại.

“Các con ơi, ta mặc kệ nếu các con cảm thấy có vẻ điên rồ nhưng chúng ta sẽ không đi xa hơn nữa!”

Ông nói kế hoạch của mình cho chúng tôi và suốt đêm chúng tôi thực hiện điều ấy.

Một nửa trong số chúng tôi tới trốn ở hầm nhà nguyện. Nửa còn lại - tôi ở trong nhóm ấy - trong những giờ tiếp theo xóa dấu vết thật và tạo dấu vết giả. Mặt đất ẩm ướt vì cơn mưa gần đây lún xuống sau mỗi bước chân phát ra những tiếng oàm oạp: không gì dễ dàng bằng việc để lại đó những dấu vết rõ ràng.

Nhóm chúng tôi đi qua khoảng rừng thưa và ra khỏi khu vườn qua cánh cửa hẹp. Sau đó, chúng tôi dùng gót giày giẫm lên lớp mùn tơi xốp, bẻ gãy vài cành cây, cố tình làm rơi vài món đồ, chúng tôi đi ngang qua cánh đồng ra tới tận bờ sông. Ở đó, cha Pons dẫn chúng tôi đến bến đò.

“Vậy đó, chúng sẽ tưởng có một chiếc thuyền đợi chúng ta ở đây... Bây giờ, chúng ta quay về, nhưng sẽ đi lùi các con ạ, để chúng nghĩ là chúng ta đông gấp đôi và tránh để lại dấu vết theo hướng ngược lại.”

Việc đi lùi trở lại rất chậm và khó nhọc; chúng tôi trượt ngã; cố gắng này đi đôi với nỗi sợ và cơn mệt. Trong khoảng rừng thưa, chúng tôi còn phải làm một việc khó hơn: xóa các vết chân dẫn về phía nhà nguyện đổ nát bằng cách quật cành cây xuống mặt đất ẩm.

Bình minh vừa rạng thì chúng tôi quay lại được chỗ các bạn đang ngủ ở phía cuối hầm. Cha Pons đóng cửa cẩn thận và dậy nắp hầm trên đầu chúng tôi lại, chỉ thắp một ngọn nến đã được che bớt sáng.

“Ngủ đi các con. Sáng nay không bắt buộc phải dậy.”

Không xa nơi tôi nằm vật xuống, cha đã dọn được một chỗ giữa đống sách vở mà ông xếp chồng xung quanh trông như một bức tường gạch. Khi ông nhìn thấy tôi, tôi hỏi:

“Con có thể vào phòng cha được không ạ?”

“Đến đây Joseph bé nhỏ.”

Tôi lăn đến chỗ ông và áp má mình vào đôi vai gầy của ông. Vừa tưởng tượng ra ánh nhìn trìu mến của ông dành cho mình thì tôi đã lăn ra ngủ.

symbol21.png

Sáng hôm sau, bọn Gestapo bao vây Villa Jaune, thấy những giáo sĩ trẻ bị trói, chúng hét lên ầm ĩ và đuổi theo các dấu vết giả của chúng tôi đến tận bờ sông rồi đi tìm chúng tôi xa hơn nữa: không giây phút nào chúng mảy may ngờ rằng chúng tôi đã không chạy trốn.

Với cha Pons thì không có chuyện xuất hiện trên mặt đất nữa. Cũng không có chuyện chúng tôi ở mãi trong nhà thờ Do Thái bí mật dưới nền nhà nguyện. Mặc dù chúng tôi còn sống nhưng tất cả dấu hiệu của sự sống giờ đều thành vấn đề: nói, ăn, đi tiểu, đi ị. Thậm chí ngủ cũng không phải lối thoát bởi chúng tôi ngủ luôn dưới nền đất và mỗi người sống một nhịp khác nhau.

“Con thấy không Joseph,” cha Pons hóm hỉnh nói với tôi, “chuyến đi trên con thuyền của Noé không phải chuyến dạo chơi đâu.”

Rất nhanh, mạng lưới quân kháng chiến đã đến đón từng đứa một để giấu chúng tôi đi nơi khác. Rudy đi với những người đầu tiên. Chắc là bởi anh chiếm nhiều chỗ quá. Cha Pons không bao giờ chỉ vào tôi khi có người tới đón. Liệu đó có phải là cố ý? Tôi đồ rằng cha muốn giữ tôi bên cha càng lâu càng tốt.

“Biết đâu quân Đồng minh sẽ chiến thắng sớm hơn dự tính? Biết đâu họ sẽ sớm đến giải phóng chúng ta?” cha nháy mắt nói với tôi.

Ông tận dụng những tuần này để cùng tôi nâng cao hiểu biết của mình về Do Thái giáo.

“Cuộc sống của các con không phải chỉ là cuộc sống của các con, cuộc sống ấy mang trong mình một thông điệp. Ta không muốn dân tộc con bị tiêu diệt, chúng ta làm việc nào.”

Một ngày, khi chúng tôi chỉ còn năm người trong hầm, tôi chỉ cho cha ba bạn đang ngủ.

“Cha biết không, con không muốn chết cùng các bạn ấy.”

“Tại sao?”

“Bởi vì, ngay cả khi con bên họ, họ cũng không phải bạn của con. Con có điểm gì chung với họ chứ? Ngoài việc cùng là nạn nhân.”

“Tại sao con nói với ta điều ấy, Joseph?”

“Bởi vì con thích chết bên cha hơn.”

Tôi để đầu mình trượt xuống gối cha và nói ra những suy nghĩ tôi hằng nung nấu.

“Con thích chết bên cha bởi con thích cha nhất. Con thích chết bên cha bởi con không muốn phải khóc cha, càng không muốn cha khóc con. Con thích chết bên cha bởi như vậy cha sẽ là người cuối cùng con nhìn thấy trên đời. Con thích chết bên cha bởi bầu trời không cha sẽ không làm con vui, thậm chí còn làm con hoảng loạn.”

Vào giây phút ấy, những tiếng hét vang lên đập vào cánh cửa nhà nguyện.

“Bruxelles được giải phóng rồi! Chúng ta đã thắng! Bruxelles được quân Anh giải phóng rồi!”

Cha Pons nhảy cẫng lên ôm chầm lấy tôi.

“Tự do rồi! Con có nghe thấy không Joseph? Chúng ta tự do rồi! Người Đức đã đi rồi!”

Những đứa trẻ khác thức giấc.

Quân kháng chiến tới dẫn chúng tôi khỏi hầm và chúng tôi bắt đầu chạy, nhảy, cười trên đường phố Chemlay. Những tiếng kêu vui mừng vang khắp các mái nhà, những khẩu súng bắn chỉ thiên, những lá cờ tung bay ngoài cửa sổ, người ta nhảy múa tùy hứng trên phố, người ta khui những chai rượu được giấu kín suốt năm năm.

Đến tận tối, tôi vẫn còn ở trong vòng tay cha Pons. Bình luận các sự kiện với từng người dân trong làng, ông khóc vì sung sướng. Tôi lấy tay lau nước mắt cho ông. Bởi đó là một ngày vui, tôi có quyền được chín tuổi, được ngồi như một đứa trẻ trên vai của người đã cứu tôi, tôi có quyền được hôn lên cặp má hồng mằn mặn của ông, tôi có quyền được cười phá lên không cần lý do. Đến tận tối, rạng rỡ, tôi vẫn không rời ông. Ngay cả khi tôi nặng như thế, cha cũng không kêu ca câu nào.

“Chiến tranh sắp kết thúc!”

“Quân Mỹ đến Liège rồi đó.”

“Quân Mỹ muôn năm!”

“Quân Anh muôn năm!”

“Chúng ta muôn năm!”

“Hoan hô!”

Từ ngày 4 tháng Chín năm 1944, tôi luôn luôn nghĩ rằng Bruxelles được giải phóng là nhờ tôi đã đột nhiên thổ lộ tình yêu của mình với cha Pons, không vòng vo. Tôi nhớ mãi lúc ấy. Từ đó, tôi mong là pháo sẽ nổ và những lá cờ sẽ được dựng lên khi tôi thổ lộ tình cảm với một người phụ nữ.

symbol21.png

Những ngày sau đó, trong vùng chúng tôi lại nguy hiểm và nhiều người chết hơn thời gian chiến tranh. Trong thời Chiếm đóng, kẻ thù xuất hiện rõ ràng nên ai cũng phân biệt được đâu là thù; trong thời Giải phóng, súng vẫn nổ đây đó, không được ai kiểm soát, không ai kiểm soát được và bất ổn ngự trị. Sau khi đã dẫn đám trẻ về Villa Jaune, cha Pons cấm chúng tôi đi quá phạm vi khu vườn. Tuy nhiên, Rudy và tôi không thể ngăn mình trèo lên cây sồi có cành xòe ra ngoài tường ngăn. Qua những kẽ lá của vòm cây, ta có thể nhìn thấy thảo nguyên trải dài, trần trụi, đến tận những trang trại xa xôi. Từ đó, chúng tôi có thể, nếu không được xem các trận chiến thì ít nhất cũng thấy khói lửa. Chính vì thế mà tôi nhìn thấy trong một chiếc xe mui trần, người sĩ quan Đức, người đã quyết định không tố cáo chúng tôi hôm ở nhà tắm, người này mặc áo sơ mi, loang lổ máu, mặt sưng vù, đầu cạo trọc, bị những người lính giải phóng có vũ khí trói chặt, những người đưa ông ta đi và tôi không biết họ sẽ làm những gì để trả thù...

Tiếp tế đồ ăn luôn có vấn đề. Để tránh đói, Rudy và tôi đi tìm trong đám cỏ một thứ cỏ xanh đậm, dày hơn các loại khác, chúng tôi hái đầy tay rồi nhét cả khóm vào mồm. Đăng đắng, ghê ghê nhưng điều đó cho chúng tôi cảm giác phồng mồm.

Dần dần, trật tự đã trở lại. Thế nhưng nó không mang lại cho chúng tôi tin vui. Cô Marcelle, nữ dược sĩ, đã bị tra tấn dã man trước khi bị đày sang Đông Âu. Cô sẽ trở lại bằng cách nào? Cô có trở lại không? Bởi điều chúng tôi e ngại trong chiến tranh đã được khẳng định: bọn Quốc xã giết tù nhân trong các trại tập trung. Hàng triệu người đã bị tàn sát, bắn bằng đạn, bị xịt hơi ngạt, bị thiêu hoặc chôn sống.

Tôi lại tè dầm trên giường. Một nỗi sợ hồi cố: tôi sợ cái số phận mà tôi đã thoát khỏi. Nỗi xấu hổ của tôi cũng hồi cố: tôi nghĩ đến người cha tôi đã thoáng gặp mà không gọi. Nhưng có thật sự đó là bố tôi không? Liệu ông có còn sống? Còn mẹ tôi thì sao? Tôi bắt đầu trở lại yêu họ bằng một tình yêu được nhân lên gấp bội vì ăn năn.

Những đêm không mây, tôi trốn khỏi nhà ngủ tập thể đi ngắm sao trời. Khi tôi nhìn thấy “sao của Joseph và mẹ”, các vì tinh tú lại khiến tôi cất tiếng hát bằng tiếng Yiddish. Mắt tôi sớm nhòa đi, tôi ngạt thở, tay bắt tréo, nằm dán xuống thảm cỏ, cuối cùng tôi lại ăn gỉ mũi và nước mắt.

Cha Pons không còn thời gian dạy tiếng Hebrew cho tôi nữa. Suốt nhiều tháng, ông chạy đôn đáo từ sáng đến tối, tìm kiếm dấu vết của cha mẹ chúng tôi, đối chiếu sổ sách được mã hóa và ghi chép bởi quân kháng chiến, mang từ Bruxelles về danh sách những người chết trong khi bị đày.

Với một số đứa trong số chúng tôi, kết quả được công bố tương đối sớm: chúng là những người sống sót duy nhất trong gia đình. Ngoài giờ học, chúng tôi an ủi chúng, chăm sóc chúng, tuy nhiên, sâu tận đáy lòng chúng tôi thầm nghĩ: mình có phải người tiếp theo không? Liệu là tin vui đến muộn hay tin buồn đến muộn?

Rudy, ngay khi sự thực thay chỗ hy vọng, đã chọn cách nghĩ là đã mất hết người thân. “Schlemazel như tao ấy à, việc không thể khác đi được.” Quả nhiên, cha Pons quay về, hết tuần này sang tuần khác, với lời khẳng định khủng khiếp là anh cả của anh, rồi những người anh khác, rồi những người chị và cha của anh bị xả hơi ngạt ở Auschwitz. Mỗi lần như vậy, một nỗi đau câm nín khủng khiếp lại quật ngã bạn tôi: chúng tôi nằm hàng giờ trên bãi cỏ, ngửa mặt lên bầu trời đầy nắng và những cánh én, tay chúng tôi nắm lấy nhau. Tôi nghĩ là anh khóc nhưng không dám quay sang anh, vì sợ điều đó sẽ khiến anh cảm thấy tủi nhục.

Một tối, cha Pons trở về từ Bruxelles, mặt đỏ bừng vì đạp xe nhanh, rồi lao về phía Rudy.

“Rudy, mẹ con còn sống. Bà sẽ đến Bruxelles thứ Sáu này, trên một chuyến xe chở những người sống sót.”

Đêm đó, vì gánh nặng đã được cất đi nên Rudy khóc nhiều đến mức tôi tưởng anh chết mất, ngạt thở bởi những dòng nước mắt, trước khi kịp gặp lại mẹ.

Thứ Sáu, Rudy thức dậy trước khi trời sáng để tắm rửa, vận quần áo, đánh giày, mặc theo kiểu tư sản mà chúng tôi chưa bao giờ thấy trước đây, đến mức tôi không nhận ra anh qua mái tóc chẻ ngôi và vuốt keo, mà chỉ nhận ra cái tai như thú hoang của anh. Quá phấn khích, anh liến thoắng, nói hết chuyện này sang chuyện kia, bỏ dở câu này để chuyển sang câu khác.

Mượn được một chiếc ô tô, cha Pons quyết định cho tôi đi cùng và lần đầu tiên từ ba năm nay, tôi ra khỏi Villa Jaune. Vì Rudy vui quá, tôi dằn lại những lo lẳng cho số phận của chính gia đình mình.

symbol21.png

Ở Bruxelles, một làn mưa mỏng, bụi nước lắc rắc trước mặt tiền xám xịt của các tòa nhà, che phủ kính ô tô bằng một màn sương trong suốt, làm vỉa hè lấp lánh. Đến khách sạn sang trọng nơi người ta tập hợp những người sống sót, Rudy lao về phía người gác cổng mặc đồng phục đỏ và vàng.

“Piano để ở đâu? Cháu cần phải đưa mẹ đến đó. Mẹ cháu là một nghệ sĩ piano xuất sắc. Một người chơi đàn lão luyện. Bà biểu diễn trong các buổi hòa nhạc.”

Vừa nhìn thấy chiếc đàn bóng loáng ở quầy bar, thì chúng tôi được thông báo là những người sống sót đã đến và sau khi được diệt rận rồi cho vào buồng xông hơi thì người ta đưa họ vào ăn ở nhà hàng.

Rudy chạy vào phòng, theo sau là tôi và cha Pons.

Những người đàn ông và đàn bà gầy guộc, da xám xịt bọc xương, ai cũng có quầng dưới mắt cùng ánh nhìn trống rỗng, kiệt sức đến mức không nhấc nổi thìa dĩa, đang cúi rạp xuống một bát xúp. Họ không đoái hoài gì đến sự có mặt của chúng tôi vì đang bận ăn lấy ăn để, sợ rằng người ta sẽ ngăn họ làm điều ấy.

Rudy nhìn quanh căn phòng.

“Bà không ở đây rồi. Có nhà hàng nào khác không thưa cha?”

“Ta sẽ hỏi, cha xứ trả lời.”

Một giọng nói cất lên từ phía một chiếc ghế băng.

“Rudy ơi!”

Một người đàn bà đứng dậy và suýt khuỵu ngã khi giơ tay ra hiệu cho chúng tôi.

“Rudy ơi!”

“Mẹ ơi!”

Rudy lao về phía người đàn bà đang khóc và ôm siết lấy bà.

Tôi không nhận ra người mẹ mà Rudy đã miêu tả cho tôi, một người đàn bà quý phái, anh thường nói, với bộ ngực đồ sộ, đồng tử xanh như thép, mái tóc đen suôn và dày, dài bất tận, làm ai cũng phải ngưỡng mộ. Thay vào đó, anh đang ôm một bà già bé nhỏ, gần như hói đầu, mắt nhìn trân trân, lo lắng, đôi mắt màu ghi nhạt, thân mình gầy guộc, to và phẳng, lộ dưới lớp váy len.

Tuy nhiên, họ đang nói thầm với nhau bằng tiếng Yiddish, người này khóc gục trên vai người kia, tôi kết luận rằng hoặc Rudy nhận nhầm người hoặc anh đã kể vống lên về người mẹ của mình.

Anh muốn đưa mẹ đi.

“Đi nào mẹ, có một cây đàn piano trong khách sạn này.”

“Không Rudy, mẹ muốn ăn xong đã.”

“Đi nào mẹ, đi đi.”

“Mẹ còn chưa ăn xong cà rốt,” bà vừa nói vừa giậm chân, như một đứa trẻ hờn dỗi.

Rudy ngạc nhiên ra mặt: trước mặt anh không phải bà mẹ uy quyền mà là một cô bé không muốn rời cái cà mèn của mình, cha Pons ra dấu cho anh không cản bà nữa.

Bà ăn chầm chậm hết bát xúp, nhâm nhi, nhúng một mẩu bánh mì vào nước xúp, vét cho đến lúc cái đĩa nhẵn bóng, không quan tâm đến việc gì khác. Xung quanh bà, những người sống sót tỉ mẩn ăn y như vậy. Đói khát từ nhiều năm nay, họ ăn uống với vẻ chậm rãi đến tàn khốc.

Rồi Rudy chìa tay đỡ mẹ đứng dậy và giới thiệu với chúng tôi. Dù kiệt sức, bà vẫn gượng mỉm cười.

“Cha biết không,” bà nói với cha Pons, “tôi đã cố sống chỉ bởi hy vọng sẽ được gặp lại Rudy.”

Rudy chớp chớp mắt và xoay câu chuyện sang hướng khác.

“Đi nào mẹ, đến chỗ chiếc piano.”

Sau khi đi qua mấy phòng khách được trang trí quá cầu kỳ, qua nhiều cánh cửa như nặng thêm vì treo đầy ri đô lụa, anh nhẹ nhàng đỡ bà lên ghế và mở nắp nhạc cụ.

Bà nhìn trân trân cây đàn piano nửa cánh đầy xúc động, rồi nghi hoặc. Liệu bà còn có thể chơi nhạc được nữa không? Chân bà tiến dần về phía pêđan và ngón tay bà ve vuốt bàn phím. Bà run lên. Bà sợ.

“Chơi đi, mẹ!” Rudy thầm thì.

Hoảng sợ, bà nhìn con trai. Bà không dám nói với con rằng bà sợ không làm được, rằng bà không còn sức, rằng...

“Chơi đi, mẹ. Con cũng thế, con đã đi qua chiến tranh bằng ý nghĩ rằng một ngày nào đó mẹ sẽ lại chơi đàn cho con nghe.”

Bà lảo đảo, phải bám vào cây đàn, rồi nhìn bàn phím như một chướng ngại vật phải vượt qua. Tay bà đưa lại gần, rụt rè, rồi tinh tế đặt lên phím ngà.

Một âm điệu nhẹ nhàng nhất, buồn bã nhất mà tôi từng được nghe vang lên. Hơi mỏng mảnh, hơi thưa lúc đầu, rồi dày dặn hơn, tự tin hơn, âm nhạc vang lên, ngày càng to, ngày càng mạnh, làm say lòng người, mê hoặc.

Mẹ của Rudy lấy lại da thịt khi chơi. Tôi nhận ra trong hình hài mình đang nhìn thấy người đàn bà đúng như lời Rudy kể.

Cuối bản nhạc, bà quay lại phía con mình.

“Nhạc Chopin đấy,” bà thì thầm. “Ông không phải trải qua điều chúng ta vừa phải chịu đựng nhưng ông đã tưởng tượng ra tất cả.”

Rudy ôm bà vào lòng mình.

“Con sẽ đi học lại chứ Rudy?”

“Con thề với mẹ.”

symbol21.png

Những tuần sau đó, tôi thường đến thăm mẹ Rudy tại nhà một bà già ở Chemlay nhận cho ở nhờ. Bà lấy lại vóc dáng, sắc da, mái tóc, sự quý phái và Rudy gặp bà vào buổi tối. Anh không còn tỏ ra cứng đầu cứng cổ như trước và bộc lộ khả năng đặc biệt về môn toán.

Chủ nhật, Villa Jaune trở thành nơi tụ hội của những đứa trẻ được che giấu. Người ta mời đến từ các vùng phụ cận tất cả những đứa trẻ từ ba đến mười sáu tuổi chưa tìm được người thân. Chúng đi lại trên một cái bục dựng tạm dưới mái sân chơi. Người đến rất đông, người thì tìm con trai, con gái, người tìm cháu trai, cháu gái, người tìm họ hàng xa mà sau các vụ thảm sát người ta thấy mình từ nay phải có trách nhiệm cưu mang. Có cả các cặp vợ chồng đến nhận con nuôi trong đám trẻ mồ côi.

Tôi vừa chờ đợi vừa thấy sợ những buổi sáng ấy. Mỗi lần bước lên bục, sau khi người ta đọc tên tôi, tôi hy vọng sẽ nghe thấy một tiếng hét, tiếng hét của mẹ tôi. Mỗi lần quay lại con đường đã đi qua trong cảnh im lặng đầy lịch sự, tôi cứ muốn chặt mình ra.

“Chính là lỗi tại con, thưa cha, nếu bố mẹ con không trở lại thì đó là vì con không hề nghĩ đến họ trong chiến tranh.”

“Đừng nói lung tung, Joseph. Nếu cha mẹ con không trở lại đó là tại Hitler và Quốc xã. Không phải lỗi của con hay của họ.”

“Cha không muốn cho ai nhận con làm con nuôi ạ?”

“Sớm quá Joseph ạ. Không có giấy chứng tử của bố mẹ các con, ta không có quyền ấy.”

“Dù gì thì cũng chẳng ai muốn con cả!”

“Thôi nào, con cần phải hy vọng chứ.”

“Con ghét hy vọng. Con thấy mình là đồ bỏ đi và tồi tệ khi con hy vọng.”

“Hãy khiêm tốn hơn và vậy nên, hãy cứ hy vọng một chút.”

Chủ nhật đó, sau buổi trình diễn truyền thống của bọn trẻ mồ côi, trắng tay và lại bị sỉ nhục thêm lần nữa, tôi quyết định đi cùng Rudy tới uống trà với mẹ anh ở làng.

Chúng tôi đi xuống con đường dẫn vào làng và chợt nhìn thấy hai bóng người từ xa đang leo lên dốc.

Không suy nghĩ nhiều, tôi chạy về phía ấy. Chân tôi không chạm đất. Tôi chạy như bay. Nhanh tới mức tôi ngỡ rằng một cái chân đã lìa khỏi hông mình.

Tôi không nhận ra người đàn ông hay người đàn bà: tôi nhận ra chiếc áo măng tô của mẹ tôi. Một chiếc măng tô kiểu Scotland màu hồng và xanh lá cây, có mũ. Mẹ ơi! Tôi chưa nhìn thấy ai mặc áo măng tô kiểu Scotland màu hồng và xanh lá cây, có mũ cả.

“Joseph!”

Tôi ôm chầm lấy bố mẹ. Thở hổn hển, không nói được câu nào, tôi sờ họ, tôi nắn họ, tôi ôm lấy họ, tôi kiểm tra họ, tôi giữ họ lại, tôi không cho họ đi. Tôi làm đi làm lại cả trăm lần những cử chỉ lộn xộn. Vâng, tôi cảm nhận họ, tôi nhìn thấy họ, vâng, họ còn sống.

Tôi vui mừng đến phát ốm.

“Joseph, Joseph của mẹ! Mischke này, anh xem con có đẹp trai không?”

“Con đã lớn rồi, con trai ạ!”

Họ nói mấy điều ngốc nghếch linh tinh, vô nghĩa, nhưng tôi bật khóc. Tôi ấy à, tôi không nói được nữa. Một nỗi đau đè nặng từ ba năm nay - bằng thời gian chúng tôi phải xa nhau - vừa rơi xuống vai tôi và tôi bị hạ đo ván. Mồm há to với những tiếng kêu câm nín, tôi chỉ có thể khóc nức nở.

Khi bố mẹ nhận ra rằng tôi không trả lời câu hỏi nào, mẹ tôi mới quay sang Rudy.

“Joseph bé bỏng của cô đang xúc động quá phải không cháu?”

Rudy xác định điều ấy. Lại được mẹ hiểu, được mẹ đoán ra, điều ấy làm tôi khóc thêm một chập nữa.

Phải mất hơn một tiếng đồng hồ tôi không nói được. Trong thời gian đó, tôi không thả bố mẹ ra, một tay bám chặt vào cánh tay bố, một tay vùi trong bàn tay mẹ. Trong thời gian ấy, qua câu chuyện bố mẹ kể cho cha Pons, tôi đã hiểu cha mẹ sống sót như thế nào. Họ sống không xa nơi đây, trốn trong một trang trại lớn và làm việc như những công nhân nông nghiệp. Họ mất nhiều thời gian như thế mới tìm ra tôi là bởi vì khi quay lại Bruxelles thì hai vợ chồng bá tước De Sully không còn ở đó, những người kháng chiến đã chỉ dẫn nhầm về tôi làm họ phải sang tận Hà Lan tìm.

Khi họ kể về chuyến đi vất vả của mình, thi thoảng mẹ lại quay sang tôi vừa vuốt ve vừa nói:

“Joseph bé bỏng yêu của mẹ...”

Tôi quá đỗi vui mừng vì được nghe lại tiếng Yiddish, thứ ngôn ngữ êm ái đến mức người ta thậm chí không thể gọi một đứa trẻ bằng tên mà không thêm vào đó một cái vuốt ve, một tính từ giảm nhẹ, một âm tiết êm ái khi nghe, như một món đồ ngọt được nhồi vào giữa những từ ngữ... Nghĩ đến đây, tôi hồi tỉnh và chỉ nghĩ đến việc dẫn bố mẹ đi thăm lãnh địa của mình, Villa Jaune và khu vườn, nơi tôi đã trải qua những năm tháng vui vẻ đến thế.

Khi chuyện đã vãn, họ quay sang tôi:

“Chúng ta sẽ trở lại Bruxelles. Con đi dọn đồ đi nhé.”

Đến lúc này tôi mới mở miệng nói lại được.

“Sao cơ ạ? Con không thể ở lại đây được ư?”

Một khoảng im lặng bối rối xảy ra sau câu hỏi của tôi. Mẹ tôi chớp chớp mắt, không chắc là mình nghe rõ, bố tôi thì vừa trân trân nhìn trần nhà vừa nghiến răng còn cha Pons thì vươn cổ về phía tôi.

“Con nói gì cơ Joseph?”

Đột nhiên tôi hiểu lời nói của mình dã man như thế nào trong tai của bố mẹ mình. Tôi xấu hổ quá! Quá muộn rồi! Tuy nhiên, tôi lặp lại, hy vọng rằng lần thứ hai sẽ tạo ra hiệu ứng khác lần thứ nhất:

“Con không thể ở lại đây được sao?”

Hỏng rồi! Lần này còn tệ hơn! Mắt họ nhòe lệ; họ quay mặt ra phía cửa sổ. Cha Pons nhướng mắt.

“Con có biết mình đang nói gì không Joseph?”

“Con nói là con muốn ở lại đây.”

Cái tát không ngờ giáng vào mặt tôi. Cha Pons, tay bốc khói, nhìn tôi trân trân buồn bã. Tôi nhìn lại cha Pons, hoảng hốt: ông chưa bao giờ đánh tôi.

“Con xin lỗi,” thưa cha, “tôi lắp bắp.”

Ông lắc lắc cái đầu nghiêm khắc ý nói rằng đó không phải phản ứng ông chờ đợi; ông hướng mắt về phía cha mẹ tôi. Tôi tuân theo.

“Con xin lỗi bố, con xin lỗi mẹ. Đó chỉ là một cách để nói rằng con ở đây rất tốt, một cách để nói lời cảm ơn.”

Cha mẹ dang rộng vòng tay đón tôi.

“Con có lý, con yêu ạ. Chúng ta nói lời cảm ơn với cha Pons bao nhiêu cũng không đủ.”

“Không thể đủ được!” bố tôi tiếp lời.

“Anh đã nghe con nói đó Mischke, Joseph bé bỏng không nói với giọng như xưa. Người ta sẽ không tin đó là con chúng ta mất.”

“Con nó có lý đó. Chúng ta nên từ bỏ thứ tiếng Yiddish mang đến nhiều bất hạnh này.”

Tôi chen vào để nói cho rõ ý, vừa nói vừa nhìn cha Pons:

“Con chỉ muốn nói là con rất khó xa được cha...”

symbol21.png

Quay lại Bruxelles, dù ở trong một căn nhà rộng rãi mà bố tôi, đã quay lại với công việc kinh doanh đầy hăng say, lo liệu tiền thuê, dù mẹ luôn vuốt ve, dịu dàng và mỗi lần cất giọng đều như hát, tôi vẫn cảm thấy cô đơn, như một con thuyền không mái chèo. Bruxelles, rộng mênh mông, không giới hạn, mở cửa cho mọi thứ nhưng vẫn thiếu một bức tường bao làm tôi yên tâm. Tôi ăn uống no nê, mặc đồ may đo và đi giày đóng riêng, tôi chất đống đồ chơi và sách vở trong căn phòng tuyệt đẹp dành riêng cho mình nhưng tôi thấy nhớ những giờ phút bên cha Pons để suy nghĩ về những điều bí ẩn lớn lao. Những người bạn mới của tôi ở trường thì nhạt nhẽo, thầy cô thì máy móc, giờ học rỗng tuếch, ở nhà thì buồn chán. Người ta chỉ tìm lại bố mẹ mình để ôm ấp họ. Trong vòng ba năm, họ đã trở nên xa lạ với tôi, chắc vì họ đã thay đổi, chắc vì tôi đã thay đổi. Họ đã rời xa một đứa trẻ và tìm lại được một thiếu niên. Ham muốn có được thành công vật chất đã xâm chiếm bố tôi và biến đổi ông đến mức tôi khó có thể nhận ra người thợ may khiêm nhường và hay phàn nàn của Schaerbeek trong hình hài một ông chủ mới phất của ngành xuất nhập khẩu.

“Con sẽ thấy con trai ạ, ta sẽ làm giàu và con chỉ cần tiếp nối sự nghiệp kinh doanh của ta sau này,” ông nói với tôi, mắt sáng bừng vì phấn khích.

Liệu tôi có mong muốn trở thành người như bố không?

Khi ông đề nghị tôi chuẩn bị cho lễ bar-mitsva, lễ ban thánh thể, đồng thời đăng ký vào héder, trường học Do Thái truyền thống, tôi đột ngột từ chối.

“Con không muốn làm lễ bar-mitsva?”

“Không ạ.”

“Con không muốn học đọc kinh Torah, học viết và cầu nguyện bằng tiếng Hebrew sao?”

“Không ạ.”

“Tại sao?”

“Vì con muốn thành người Công Giáo!”

Câu đáp trả đến không chút chậm trễ: một cái tát lạnh lùng, cực mạnh, nhanh gọn. Cái tát thứ hai trong vòng vài tuần. Sau cha Pons, đến cha tôi. Giải phóng, với tôi, trên hết là sự giải phóng của những cái tát.

Ông gọi mẹ tôi lại làm chứng. Tôi nhắc lại và khẳng định là tôi muốn theo đạo Công Giáo. Mẹ tôi khóc, bố tôi gào thét. Tối hôm đó, tôi trốn nhà.

Lấy một chiếc xe đạp, tôi đi lại con đường, có nhầm một số lần, dẫn về Chemlay và khoảng mười một giờ tôi đến Villa Jaune.

Tôi thậm chí không bấm chuông cửa. Đi vòng quanh tường rào, tôi đẩy cái cửa gỉ sét ở chỗ khoảng rừng thưa rồi đi đến nhà nguyện đổ nát.

Cửa vẫn mở và cái nắp hầm cũng thế.

Như tôi dự đoán, cha Pons đang đứng trong hầm.

Ông mở rộng vòng tay đón tôi. Tôi lao vào lòng ông và kể về nỗi hoảng sợ của mình.

“Con xứng đáng để ta cho con một cái tát nữa,” ông vừa nói vừa ôm tôi vào lòng.

“Nhưng mọi người, tất cả mọi người bị sao vậy?”

Ông ra dấu cho tôi ngồi xuống và thắp vài ngọn nến.

“Joseph, con là một trong những người sống sót cuối cùng của một dân tộc vẻ vang, vừa bị tàn sát. Sáu triệu người Do Thái đã bị giết... sáu triệu người! Đối diện với những xác chết này, con không thể trốn được nữa.”

“Con có gì chung với họ, thưa cha?”

“Điểm chung là đã có được sự sống này nhờ họ. Điểm chung là đã bị đe dọa mạng sống cùng lúc với họ.”

“Thế sau đó? Con có quyền được nghĩ khác họ phải không ạ?”

“Tất nhiên. Tuy nhiên, con phải chứng minh rằng họ tồn tại vào thời điểm mà họ không còn tồn tại nữa.”

“Tại sao lại là con mà không phải cha?”

“Cả cha và con đều thế, nhưng mỗi người một cách.”

“Con không muốn làm lễ bar-mitsva. Con muốn tin vào đức Kitô. Như cha.”

“Nghe này Joseph, con sẽ làm lễ bar-mitsva bởi vì con yêu mẹ con và tôn trọng bố con. Về mặt tôn giáo, ta sẽ xem xét sau.”

“Nhưng...”

“Ngày hôm nay, việc chính yếu là con chấp nhận mình là người Do Thái. Điều này không có liên quan gì tới đức tin tôn giáo cả. Sau này, nếu vẫn tiếp tục muốn như vậy thì con sẽ trở thành một người Do Thái cải đạo.”

“Như vậy đã là người Do Thái rồi thì sẽ là người Do Thái mãi mãi ạ?”

“Đúng vậy, mãi mãi. Hãy làm lễ bar-mitsva của con, Joseph. Nếu không, con sẽ làm tan vỡ trái tim cha mẹ con.”

Tôi cho rằng cha có lý.

“Đúng ra thì, thưa cha, con muốn làm người Do Thái với cha.”

Cha Pons bật cười.

“Cha cũng thế, Joseph, cha cũng muốn làm người Do Thái với con.”

Chúng tôi vui cười hồi lâu. Sau đó ông đặt tay lên vai tôi.

“Cha con rất yêu con, Joseph ạ. Có thể ông ấy không biết yêu đúng cách, có thể yêu theo cách mà con không thích, nhưng ông mãi mãi yêu con mà không yêu một ai khác như thế và cũng không ai khác yêu con như thế.

“Thậm chí cả cha ư?”

“Joseph, ta yêu con như yêu một đứa trẻ khác, có thể hơi nhiều hơn một chút. Nhưng đó không phải cùng một tình yêu.”

Tôi cảm thấy nhẹ nhõm, tôi hiểu rằng mình đến đây chính là để tìm câu nói này.

“Hãy giải phóng con khỏi ta, Joseph. Ta đã hoàn thành sứ mệnh của mình. Chúng ta giờ đây có thể là bạn.”

Ông khoát tay chỉ về phía hầm.

“Con không thấy gì ư?”

Dù thiếu ánh sáng, tôi vẫn nhận ra rằng những giá nến đã biến mất, kinh Torah cũng vậy, những bức ảnh Jérusalem cũng vậy... Tôi đến gần mấy quyển sách chất đống trên giá.

“Gì cơ!... Không còn là tiếng Hebrew nữa...”

“Đây không còn là một nhà thờ Do Thái nữa.”

“Điều gì đã xảy ra vậy ạ?”

“Ta bắt đầu một bộ sưu tập mới.”

Tôi vuốt ve vài quyển sách mà chữ tiếng nước ngoài trên đó tôi chẳng hiểu gì.

“Kiểu gì thì tâm hồn Nga cũng sẽ bị giết chết: ta sưu tầm tác phẩm của các nhà văn ly khai.”

Cha Pons đã phản bội chúng tôi! Chắc chắn cha nhìn thấy lời trách móc này trong mắt tôi.

“Không, ta không phản bội con Joseph ạ. Với người Do Thái, giờ đây có con rồi. Từ nay, con chính là Noé.”

symbol21.png

Tôi viết xong câu chuyện này bên sân hiên đầy bóng mát, trước một vườn ô liu sum suê. Thay vì ngủ trưa giống như các bạn mình, tôi không chạy trốn cái nóng bởi ánh nắng đưa niềm vui của nó vào tim tôi.

Năm mươi năm đã trôi qua từ khi những sự kiện ấy xảy ra. Cuối cùng, tôi đã làm lễ bar-mitsva, tôi kế tục việc kinh doanh của bố và tôi không cải sang đạo Công Giáo. Tôi say mê học về tôn giáo của cha mẹ mình và truyền lại cho con cái. Nhưng Chúa không đến như đã hẹn...

Chưa bao giờ, trong suốt cuộc đời người Do Thái sùng đạo rồi Do Thái hờ hững của tôi, tôi gặp lại vị Chúa mà tôi đã cảm nhận được vào thời thơ ấu của mình trong cái nhà thờ nhỏ ở vùng quê đó, giữa những ô cửa kính mầu nhiệm, những thiên thần đeo tràng hoa cùng tiếng ầm ù của giàn đàn ống, vị Chúa nhân từ ấy bay trên những bó hoa ly, những ngọn lửa êm ái, trên mùi gỗ được đánh xi và ngắm những đứa trẻ được che giấu cùng những người dân làng đồng lõa.

Tôi thường xuyên đến thăm cha Pons. Lần đầu tôi quay lại Chemlay năm 1948, khi đó, chính quyền xã đã đặt tên cho một con phố là Cô Marcelle, người không bao giờ quay lại từ khi bị đi đày. Tất cả chúng tôi đều có mặt ở đó, những đứa trẻ mà cô đã tiếp nhận, nuôi dưỡng, làm giấy tờ giả cho. Trước khi giật tấm vải che tên phố dành cho cô xuống, ông xã trưởng đọc bài diễn văn dài về người nữ dược sĩ, nêu cả tên ông bố vốn là một sĩ quan, anh hùng của cuộc chiến trước, ở giữa những khóm hoa là hai bức ảnh của họ. Tôi nhìn chằm chằm vào ảnh chân dung của “Mẹ kiếp” và ông đại tá: cùng một khuôn mặt, chính xác là giống nhau như đúc, xấu khủng khiếp như nhau, chỉ khác mỗi điểm là người quân nhân thì có thêm râu. Ba giáo sĩ Do Thái thực thụ long trọng tưởng niệm và tôn vinh lòng can đảm của người đã cho đi cuộc sống của mình; tiếp theo đó cha Pons dẫn mọi người đi xem bộ sưu tập trước đây của ông.

Khi tôi cưới Barbara, cha đã có dịp tới một nhà thờ Do Thái thực sự; ông khoan khoái theo dõi kỹ tiến trình của buổi lễ. Sau đó, ông thường xuyên đến chơi nhà chúng tôi vào những dịp lễ Kippour, Rosh ha-Shana hay dịp sinh nhật các con tôi. Trong khi đó, tôi thường thích đến Chemlay để chui xuống hầm dưới nhà nguyện cùng ông, ở đó sự lộn xộn hài hòa làm người ta thấy thoải mái. Suốt ba mươi năm, ông thường xuyên thông báo với tôi:

“Cha bắt đầu một bộ sưu tập mới.”

Chắc chắn là không có gì tương tự với cuộc Đại đồ sát và các nỗi đau không thể so sánh với nhau, nhưng mỗi khi một dân tộc nào đó trên Trái Đất bị đe dọa bởi sự điên cuồng của một dân tộc khác, cha Pons lại bắt đầu lưu giữ những vật dụng là minh chứng của một tâm hồn bị đe dọa. Chừng đó để nói rằng ông đã thu thập được một khối lượng lớn các vật dụng linh tinh trên chiếc thuyền Noé của mình: có bộ sưu tập về người Da đỏ, một bộ sưu tập đồ Việt Nam, một bộ sưu tập đồ của các vị Tăng lữ Tây Tạng.

Nhờ đọc báo, cuối cùng tôi cũng đoán ra được lần tới gặp nhau, cha Pons có thể sẽ nói:

“Cha bắt đầu một bộ sưu tập mới.”

Rudy và tôi vẫn giữ mối quan hệ bè bạn. Chúng tôi đóng góp vào việc xây dựng Israel. Tôi tặng tiền còn anh thì đến ở đó. Cả nghìn lần, cha Pons tuyên bố rằng ông hạnh phúc khi nhìn thấy tiếng Hebrew, ngôn ngữ thiêng liêng ấy, được phục sinh.

Ở Jérusalem, Viện Yad Vashem quyết định trao danh hiệu “Người dân ngoại công chính” cho những người, trong thời gian Quốc xã chiếm đóng và khủng bố, là hiện thân cho điều tốt đẹp nhất của nhân loại khi cứu những người Do Thái, bất chấp nguy hiểm đến tính mạng. Cha Pons đã nhận danh hiệu này vào năm 1983.

Ông không bao giờ biết điều ấy, ông vừa qua đời. Chắc chắn bản tính khiêm tốn của ông không thích nghi lễ mà chúng tôi, Rudy và tôi, dự định tổ chức; chắc chắn ông sẽ phản đối rằng người ta không phải cảm ơn ông và rằng ông chỉ làm bổn phận của mình khi nghe theo tiếng nói của con tim. Trên thực tế, chính là với chúng tôi, các con của ông, mà một ngày hội như thế mang lại nhiều niềm vui nhất.

Sáng nay, Rudy và tôi sục sạo trên khắp các con đường mòn trong khu rừng mang tên ông ở Israel. “Rừng cha Pons” gồm hai trăm bảy mươi mốt cái cây, tượng trưng cho hai trăm bảy mươi mốt đứa trẻ mà ông đã cứu sống.

Giờ đây những cây con mọc lên dưới gốc cây gỗ lớn.

“Xem này Rudy, sắp có nhiều cây hơn này, như thế thì chẳng còn ý nghĩa gì...”

“Bình thường thôi Joseph. Chú có bao nhiêu con? Bốn. Và bao nhiêu cháu? Năm. Khi cứu chú, cha Pons đã cứu chín người. Đối với anh là mười hai. Rồi thế hệ sau đến nữa, số lượng sẽ mãi tăng lên không ngừng. Tính tới vài thế kỷ nữa, số người cha cứu được sẽ lên đến hàng triệu.”

“Như Noé nhỉ.”

“Chú có nhớ kinh Cựu ước không hả đồ ngoại đạo? Chú làm anh ngạc nhiên quá...”

Không khác gì khi xưa, Rudy và tôi khác nhau về mọi chuyện. Càng khác nhau chừng nào chúng tôi càng yêu mến nhau chừng ấy. Chúng tôi có thể cãi nhau rất hăng rồi vẫn ôm hôn nhau và chúc nhau ngủ ngon. Mỗi lần đến đây, trong trang trại của anh ở Palestine, hay anh đến thăm tôi ở Bỉ, chúng tôi lại nói nhiều về Israel. Tôi ủng hộ quốc gia trẻ này nhưng tôi không ủng hộ bất cứ hành động nào của họ, ngược với Rudy, người ủng hộ nhiệt thành và tán đồng mọi hành động của chế độ, ngay cả những hành động bạo lực nhất.

“Cuối cùng Rudy ạ, lòng hướng về Israel không đồng nghĩa với việc tán đồng mọi thứ Israel quyết định. Cần phải hòa bình với người Palestine. Họ cũng có quyền sống ở đây như anh. Đây cũng là mảnh đất của họ. Họ đã sống ở đây trước khi người ta thành lập Israel. Chính sự đọa đày mà dân tộc ta đã phải chịu trong lịch sử lẽ ra phải khiến chúng ta nói với họ những lời mà chính chúng ta, chúng ta đã chờ đợi từ bao thế kỷ nay...”

“Nhưng còn sự an toàn của chúng ta...”

“Hòa bình, Rudy ạ, hòa bình là thứ mà cha Pons đã dạy chúng ta mong muốn.”

“Đừng có ngây thơ, Joseph. Cách tốt nhất để đạt được hòa bình, thường là chiến tranh.”

“Em không đồng ý. Anh càng chất chồng thù hận giữa hai bên, thì càng ít cơ hội cho hòa bình.”

Lúc nãy, trên đường quay lại đồn điển ô liu, chúng tôi đi ngang qua một ngôi nhà của người Palestine vừa bị xích sắt của một chiếc xe tăng phá hủy. Đồ đạc chỏng chơ, vương vãi trong đám bụi bay lên trời. Hai nhóm trẻ con đang đánh nhau rất hăng giữa đống đổ nát.

Tôi ra hiệu cho anh dừng chiếc xe Jeep lại.

“Chuyện gì vậy?”

“Chúng ta trả đũa,” anh trả lời tôi. “Có một người Palestine tấn công tự sát tối qua. Ba nạn nhân. Chúng ta cần phải hành động.”

Không trả lời anh, tôi xuống xe và bước đi trên đống đổ nát.

Hai nhóm trẻ đối nghịch, đám con trai Do Thái và Palestine đang ném đá vào nhau. Ném trượt, một đứa cầm một thanh rầm lao về phía đối thủ gần nhất và phang thằng kia. Bọn kia cũng ngay lập tức trả đũa. Chỉ trong một loáng, bọn trẻ hai phía đã lấy các thanh rầm phang nhau chí tử.

Tôi nhảy về phía chúng, hét to.

Chúng có sợ không? Chúng có tranh thủ sự đánh lạc hướng này để kết thúc cuộc ẩu đả? Chúng chạy tán loạn.

Rudy chầm chậm đi về phía tôi, bình thản.

Tôi cúi xuống và nhìn thấy mấy thứ đồ mà bọn trẻ làm rơi. Tôi nhặt một chiếc mủ kippa và một cái khăn choàng ca rô Palestine. Tôi đút một cái vào túi bên phải của mình và cái kia vào túi bên trái.

“Chú làm gì vậy?” Rudy hỏi tôi.

“Em bắt đầu một bộ sưu tập.”